

Phụ lục 01: Dự toán chi tiết

Dự án Đánh giá công tác thực hiện giao khoán rừng, đất lâm nghiệp và xây dựng phương án quản lý, sử dụng, phát triển bền vững diện tích đất giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai

/QĐ-UBND ngày tháng 01 năm 2020 của CT. UBND tỉnh

[illegible]

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Phỏng vấn hộ dân và cán bộ quản lý, chính quyền địa phương về tình hình sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, tình hình dân cư và xây dựng nhà trên diện tích đã giao khoán đến đời sống kinh tế xã hội...(dự kiến sẽ phỏng vấn 10% tổng số hộ nhận giao khoán + 20 các bộ các cấp)	Công/hộ	934	0.5	467	3.06	207,245	96,762,691	M.39.4-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Chi phí cho người cung cấp thông tin	hộ	934				50,000	46,690,000	TT109/2016/TT-BTC
3	Điều tra thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, tình hình dân cư và xây dựng các công trình, nhà cửa trên diện tích đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai				1,859		0	404,383,195	
-	Khoanh dọc đối diện để kiểm chứng hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, tình hình dân cư và xây dựng các công trình, nhà cửa trên diện tích đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng	công/ha	24,587.74	0.02	492	3.00	189,545	93,256,140	M.24.1-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Khảo sát các đối tượng rừng trồng, đất rừng để đánh giá hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp, tình hình dân cư và xây dựng các công trình, nhà cửa trên diện tích đã giao khoán cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	công/ha	24,587.74	0.007	172	4.06	274,973	47,295,356	M.48.2-487/QĐ-BNN-TCCB

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Điều tra, đánh giá các biện pháp kỹ thuật lâm sinh tác động đến hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán trên địa bàn tỉnh Đồng Nai	Công/CT	1	1.3	1	3.06	207,245	207,245	M.42-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Khảo sát hệ thống quản lý, tổ chức ngành lâm nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh	Công/tỉnh	1	6	6	3.26	220,791	1,324,746	M.51-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Khảo sát năng lực quản lý rừng và đất lâm nghiệp tại các xã có các hộ gia đình, nhóm hộ, cộng đồng nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp	Công/cơ sở	33	6	198	3.26	220,791	43,716,618	M.52-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Khảo sát các điểm (mô hình) sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán cho HGD, cá nhân và cộng đồng (5 mô hình/xã * 33 xã)	Công/mô hình	165	6	990	3.26	220,791	218,583,090	M.56-487/QĐ-BNN-TCCB
4	Điều tra, đánh giá tác động của cơ chế chính sách đến hiệu quả sử dụng rừng và đất lâm nghiệp trên các diện tích đã giao khoán (tác động đến đời sống, kinh tế-xã hội, đến quản lý ngành LN...)				1,556		0	334,610,436	
-	Điều tra thu thập dân sinh KTXH xã có rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán	xã	33	20	660	3.06	207,245	136,781,700	M.39.1 -487/QĐ-BNN-TCCB
-	Đánh giá các tác động đa dạng sinh học của quá trình sử dụng rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng	công/CT	1	10	10	3.26	220,791	2,207,910	M.43.1 -487/QĐ-BNN-TCCB

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lượng	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Đánh giá các tác động môi trường của quá trình sử dụng rừng trồng và đất lâm nghiệp được khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng	công/CT	1	10	10	3.26	220,791	2,207,910	M.43.2 -487/QĐ-BNN-TCCB
-	Khảo sát, đánh giá hiệu quả của các dự án lâm nghiệp trên các huyện có diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán cho các hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (1 dự án/xã x 33 xã)	Công/dự án	33	6	198	3.26	220,791	43,716,618	M53-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Khảo sát thị trường, tình hình tiêu thụ sản phẩm từ rừng trên diện tích nhận khoán rừng và đất lâm nghiệp của hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng (10 điểm/huyện x 8 huyện)	Công/điểm	80	6	480	3.26	220,791	105,979,680	M57-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Khảo sát, đánh giá kết quả thực hiện các cơ chế, chính sách giao khoán rừng trồng và đất lâm nghiệp tại 33 xã	Công/cơ sở	33	6	198	3.26	220,791	43,716,618	M54-487/QĐ-BNN-TCCB
5	Kiểm tra ngoại nghiệp (7% số công ngoại nghiệp)	Công/CT	4,542	7%	318	4.65	314,932	100,148,376	M.60-487/QĐ-BNN-TCCB
6	Tổ chức hội nghị lần thứ nhất	Công/CT	1	40	40	4.32	292,582	11,703,280	M.62-487/QĐ-BNN-TCCB
III	Xử lý ảnh, Tổng hợp, xử lý số liệu, xây dựng báo cáo, phần mềm (nội nghiệp)				6,565		0	2,089,028,615	
1	Nhập số liệu theo các biểu điều tra, phiếu điều tra	Công/biểu	934	0.05	46.69	3.99	270,232	12,617,132	M.65.1-487/QĐ-BNN-TCCB
2	Tính toán tổng hợp các biểu/phiếu phỏng vấn	Công/biểu	934	0.1	93.38	3.66	247,882	23,147,221	M.70.6-487/QĐ-BNN-TCCB
3	Viết báo cáo chuyên đề				50			15,746,600	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Phân tích số liệu phục vụ viết 03 báo cáo chuyên đề và 01 Phương án	Công/CT	1	10	10	4.65	314,932	3,149,320	M.85.2-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Viết 03 báo cáo chuyên đề và 01 Phương án	Công/CT	1	40	40	4.65	314,932	12,597,280	M.86.2-487/QĐ-BNN-TCCB
4	Viết báo cáo tổng kết				62			19,525,784	
-	Phân tích số liệu phục vụ viết báo cáo tổng kết	Công/CT	1	22	22	4.65	314,932	6,928,504	M.85.1-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Viết báo cáo tổng kết	Công/CT	1	40	40	4.65	314,932	12,597,280	M.86.1-487/QĐ-BNN-TCCB
5	Hiệu chỉnh kết quả sau thực địa và biên tập bản đồ ảnh	Công/mảnh	33	42	1386	4.65	314,932	436,495,752	M.83.1-487/QĐ-BNN-TCCB
6	Xây dựng bản đồ hiện trạng giao khoán rừng và ĐLN các cấp				1,959		0	481,620,150	
-	Số hóa, biên tập bản đồ hiện trạng giao khoán rừng và ĐLN cấp tỉnh tỷ lệ 1/100.000	Công/mảnh	1	126	126	3.63	245,850	30,977,100	M.79.5-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Số hóa, biên tập bản đồ hiện trạng giao khoán rừng và ĐLN cấp huyện tỷ lệ 1/50.000	Công/mảnh	8	126	1008	3.63	245,850	247,816,800	M.79.4-487/QĐ-BNN-TCCB
-	Số hóa, biên tập bản đồ hiện trạng giao khoán Rừng và ĐLN cấp xã tỷ lệ 1/10.000	Công/mảnh	33	25	825	3.63	245,850	202,826,250	M.79.2-487/QĐ-BNN-TCCB
7	Thành lập cơ sở dữ liệu về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp của 8 huyện trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (1 lần/huyện x 8 huyện)	công/lần	8	100	800	4.98	337,282	269,825,600	M.69.2-487/QĐ-BNN-TCCB
8	Xây dựng phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai				1260		0	564,073,020	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
-	Nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu về giao khoán rừng và đất lâm nghiệp	CSDL	1	210	210	6.61	447,677	94,012,170	Mục II Phần thứ hai QĐ 3060/BNN-KL
-	Lập trình module cập nhật bản đồ giao khoán rừng và đất lâm nghiệp	Module	1	210	210	6.61	447,677	94,012,170	Mục II phần thứ năm QĐ 3060/BNN-KL
-	Hoàn thiện module tính diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã giao khoán	Module	1	210	210	6.61	447,677	94,012,170	Mục II phần thứ năm QĐ 3060/BNN-KL
-	Hoàn thiện module cập nhật thông tin về chủ rừng, tổ chức cá nhân được giao khoán rừng và đất lâm nghiệp	Module	1	210	210	6.61	447,677	94,012,170	Mục II phần thứ năm QĐ 3060/BNN-KL
-	Hoàn thiện module truy xuất thông tin về số liệu thống kê diện tích rừng và đất lâm nghiệp được giao khoán theo chủ quản lý	Module	1	210	210	6.61	447,677	94,012,170	Mục II phần thứ năm QĐ 3060/BNN-KL
-	Hoàn thiện module báo cáo và truy xuất kết quả bản đồ về hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp đã được giao khoán	Module	1	210	210	6.61	447,677	94,012,170	Mục II phần thứ năm QĐ 3060/BNN-KL
9	Hội nghị lần II thông qua báo cáo	Công/CT	1	22	22	4.98	337,282	7,420,204	M.88-487/QĐ-BNN-TCCB
10	Chỉnh sửa báo cáo chuyên đề và báo cáo tổng kết				30		0	8,106,960	
	03 báo cáo chuyên đề và 01 phương án	Công/CT	1	15	15	3.99	270,232	4,053,480	M.89.2-487/QĐ-BNN-TCCB
	Báo cáo tổng kết	Công/CT	1	15	15	3.99	270,232	4,053,480	M.89.1-487/QĐ-BNN-TCCB
11	Kiểm tra nội nghiệp (15% công nội nghiệp)	Công/CT	5,709	15%	856	4.32	292,582	250,450,192	M.90-487/QĐ-BNN-TCCB
IV	Chi khác							999,080,000	

TT	Nội dung công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Công	Hệ số lương	Đơn giá	Thành tiền (đồng)	Căn cứ áp dụng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hợp tại các xã thu thập thông tin về thực trạng sử dụng rừng và đất lâm nghiệp, tình hình dân cư và xây dựng nhà trên diện tích đã giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (165 cuộc, mỗi cuộc tối đa 50 người)							986,880,000	
	Tiền nước giữa giờ	người	8,224				20,000	164,480,000	QĐ 23/2018/QĐ-UBND tỉnh Đồng Nai
	Chi hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu tham gia Hợp cấp xã	người	8,224				100,000	822,400,000	QĐ 23/2018/QĐ-UBND tỉnh Đồng Nai
2	Vật liệu							12,200,000	
	Mực in máy tính laser	Hộp	40.0				100,000	4,000,000	Thực tế để in mẫu biểu điều tra...
	Giấy trắng A4	Ram	50.0				75,000	3,750,000	
	Pin dùng cho máy GPS	Đôi	30.0				20,000	600,000	
	Đĩa DVD	Chiếc	50.0				20,000	1,000,000	
	Bút bi	Chiếc	100.0				10,000	1,000,000	
	Bút chì	Chiếc	50.0				5,000	250,000	
	Túi clear bag	Chiếc	50.0				7,000	350,000	
	Sổ tay ghi chép	Quyển	50.0				25,000	1,250,000	
B	Chi phí phục vụ: 1/15*(công ngoại nghiệp + nội nghiệp)	Công/CT	11,465	1/15	764	4.03	254,623	194,617,000	M.92-487/QĐ-BNN-TCCB
C	Chi phí quản lý: 12%*(Công chuẩn bị + ngoại nghiệp + nội nghiệp + phục vụ)	Công/CT	15,322	12%	1,839	4.32	272,945	501,848,000	M.93-487/QĐ-BNN-TCCB
D	Thuế VAT (5%*(A+B+C))							321,310,000	Thông tư 219/2013/TT-BTC
	TỔNG CỘNG							6,747,511,000	

(Bằng chữ: sáu tỷ, bảy trăm bốn mươi bảy triệu, năm trăm mười một nghìn đồng chẵn)